

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2012

Mẫu B01-DNBH

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A	TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	1,521,770,020,210	1,491,919,237,226
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	398,039,595,738	466,566,316,007
1	Tiền mặt tại quỹ	111	8,990,184,029	13,343,375,934
2	Tiền gửi ngân hàng	112	65,875,633,408	59,678,406,164
3	Tiền đang chuyển	113	823,778,301	144,533,909
4	Các khoản tương đương tiền	114	322,350,000,000	393,400,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	818,678,615,541	738,901,644,916
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	83,437,570,000	64,097,476,220
2	Đầu tư ngắn hạn khác	128	767,569,819,441	709,477,809,463
3	Dự phòng giảm giá CK đầu tư NH	129	-32,328,773,900	-34,673,640,767
III	Các khoản phải thu	130	242,967,812,775	213,081,629,591
1	Phải thu của khách hàng	131	223,122,788,238	173,337,144,443
2	Trả trước cho người bán	132	0	434,411,390
3	Thuế GTGT được khấu trừ	133	3,655,007,517	0
4	Phải thu nội bộ	134		
	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		
	Phải thu nội bộ khác	136		
5	Các khoản phải thu khác	138	45,881,932,033	52,125,046,937
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-29,691,915,013	-12,814,973,179
IV	Hàng tồn kho	140	20,362,012,712	20,250,293,352
1	Hàng mua đang đi đường	141		
2	Nguyên liệu, vật liệu	142	14,069,804,995	15,105,302,706
3	Công cụ dụng cụ	143	*322,789,372	213,295,779

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính

4	Chi phí kinh doanh dở dang	144	3,111,369,165	2,159,601,702
5	Hàng hóa	145	2,858,049,180	2,772,093,165
6	Hàng gửi đi bán	146		
7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V	Tài sản lưu động khác	150	41,721,983,444	53,119,353,360
1	Tạm ứng	151	32,968,533,856	45,665,050,733
2	Chi phí trả trước	152	7,612,759,579	6,933,640,652
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	153	131,491,975	131,491,975
4	Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ NH	154	1,009,198,034	389,170,000
VI	Chi sự nghiệp	160	0	0
1	Chi sự nghiệp năm trước	161		
2	Chi sự nghiệp năm nay	162		
B	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200	471,377,589,564	506,897,186,878
I	Tài sản cố định	210	276,441,124,782	289,927,912,246
1	Tài sản cố định hữu hình	211	179,005,137,294	185,546,001,166
	Nguyên giá	212	242,005,714,100	256,911,897,204
	Giá trị hao mòn lũy kế	213	-63,000,576,806	-71,365,896,038
2	Tài sản cố định thuê tài chính	214	0	0
	Nguyên giá	215		
	Giá trị hao mòn lũy kế	216		
3	Tài sản cố định vô hình	217	97,435,987,488	104,381,911,080
	Nguyên giá	218	98,525,234,574	105,560,067,868
	Giá trị hao mòn lũy kế	219	-1,089,247,086	-1,178,156,788
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	144,623,730,381	150,544,708,081
1	Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	123,569,062,181	123,569,062,181
2	Đầu tư vào Công ty con	222		0
3	Góp vốn liên doanh	222	27,294,650,000	33,054,525,000
4	Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	14,643,690,000	8,343,690,000
5	Dự phòng giảm giá CK đầu tư DH	229	-20,883,671,800	-14,422,569,100
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	42,810,738,351	57,996,666,488
IV	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240	6,742,971,013	7,437,033,013

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính

1	Ký quỹ bảo hiểm	241	6,000,000,000	6,000,000,000
2	Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242	742,971,013	1,437,033,013
V	Chi phí trả trước dài hạn	243	759,025,037	990,867,050
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	1,993,147,609,774	1,998,816,424,104
	NGUỒN VỐN			
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,149,067,091,295	1,186,611,991,993
I	Nợ ngắn hạn	310	173,107,087,050	146,962,310,350
1	Vay ngắn hạn	311		
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3	Phải trả cho người bán	313	56,609,464,541	40,608,083,227
4	Người mua trả tiền trước	314	2,147,682,003	2,512,528,771
5	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	33,514,786,847	26,562,542,027
6	Phải trả cán bộ công nhân viên	316	44,901,582,710	39,071,594,675
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	26,368,465,042	26,904,093,289
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	9,565,105,907	11,303,468,361
II	Nợ dài hạn	320	0	0
1	Vay dài hạn	321		
2	Nợ dài hạn	322		
3	Phát hành trái phiếu	323		
III	Dự phòng nghiệp vụ	330	973,276,858,222	1,036,801,535,620
1	Dự phòng phí	331	706,156,953,540	730,890,436,079
2	Dự phòng toán học	332		
3	Dự phòng bồi thường	333	149,518,810,126	164,485,103,999
4	Dự phòng dao động lớn	334	117,601,094,556	141,425,995,542
5	Dự phòng chia lãi	335		
6	Dự phòng bảo đảm cân đối	336		
IV	Nợ khác	340	2,683,146,023	2,848,146,023
1	Chi phí phải trả	341		
2	Tài sản thừa chờ xử lý	342		
3	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343	805,278,800	970,278,800
4	Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421	1,877,867,223	1,877,867,223
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400	844,080,518,479	812,204,432,111

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính

I	Nguồn vốn- quỹ	410	844,080,518,479	812,204,432,111
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	709,742,180,000	709,742,180,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	3,496,950,000	3,496,950,000
3	Chênh lệch tỷ giá	413	1,032,349,400	81,770,393
4	Quỹ đầu tư phát triển	414	24,305,296,252	29,482,360,082
5	Quỹ dự phòng tài chính	415		
6	Quỹ dự trữ bắt buộc	416	20,832,607,560	20,832,607,560
7	Quỹ dự trữ tự nguyện	417		
8	Lợi nhuận chưa phân phối	418	98,366,440,267	62,263,869,076
9	Nguồn vốn đầu tư XDCB	419		
10	Cổ phiếu quỹ	419	-13,695,305,000	-13,695,305,000
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	1,993,147,609,774	1,998,816,424,104

Hà nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN / TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN
Phạm Thị Nương

[Signature]

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Đinh Hiền Trang



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn An Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2012

(Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm)

ĐVT: ĐVN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2012		NĂM 2011	
		QUÝ 2	LŨY KẾ 06 THÁNG	QUÝ 2	LŨY KẾ 06 THÁNG
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	500,138,112,935	950,384,094,995	473,044,259,656	880,687,384,196
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	54,003,942,910	64,309,900,763	29,535,427,426	50,233,577,927
3. Các khoản giảm trừ	03	(134,603,522,621)	(224,886,644,564)	(143,539,172,282)	(242,877,646,450)
_ Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	04	(131,626,551,057)	(220,634,414,646)	(136,952,987,671)	(232,576,522,547)
_ Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	06	(92,423,158)	(349,471,147)	(457,456,819)	(860,599,597)
_ Hoàn phí bảo hiểm gốc	06	(1,919,590,207)	(2,937,730,158)	(3,666,488,703)	(6,599,310,013)
- Hoàn HH nhượng	06	(964,958,199)	(965,028,613)	(2,462,239,089)	(2,841,214,293)
- Các khoản giảm trừ khác	07	-	-	-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí	08	(24,904,354,646)	(24,733,482,539)	(28,225,422,541)	(43,625,384,658)
5. Thu hoa hồng nhượng Tái bảo hiểm	09	39,983,726,273	59,694,864,472	35,943,206,213	62,694,174,751
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	4,922,410,306	5,700,003,947	7,157,092,182	8,839,797,862
_ Thu khác từ HĐ nhận Tái bảo hiểm	11	1,218,673,181	1,218,673,181	-	-
_ Thu khác từ HĐ nhượng Tái bảo hiểm	12	2,872,131,767	3,390,986,390	6,291,540,139	7,639,076,873
_ Thu khác từ bảo hiểm gốc	13	831,605,358	1,090,344,376	865,552,043	1,200,720,989
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=01+02-03+/-08+09+10)	14	439,540,315,157	830,468,737,074	373,915,390,654	715,951,903,628
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	231,288,523,232	432,233,492,050	180,838,789,793	359,629,219,654
9. Chi bồi thường nhận Tái bảo hiểm	16	25,125,938,299	41,866,350,476	8,825,689,183	10,903,771,441
10. Các khoản giảm trừ	17	60,598,572,206	85,170,849,141	33,984,930,660	73,666,554,112
_ Thu bồi thường nhượng Tái bảo hiểm	18	59,374,881,409	82,486,058,617	32,574,453,237	71,686,681,599
_ Thu đòi người thứ ba	19	871,045,078	1,324,528,674	154,256,660	396,345,913
_ Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	352,645,719	1,360,261,850	1,256,220,763	1,583,526,600
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại(21=15+16-17)	21	195,815,889,325	388,928,993,385	155,679,548,316	296,866,436,983
12. Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn	22	-	-	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	4,692,646,844	14,966,293,873	(13,311,093,508)	22,535,609,111
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	12,701,268,696	23,824,900,986	11,033,828,821	20,955,708,205
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	64,040,642,984	113,597,082,762	50,338,280,321	93,656,904,268
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	47,648,745,905	95,407,635,513	43,249,914,255	82,030,677,035
_ Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27	40,414,858,144	80,871,370,113	34,460,619,478	67,740,218,108
_ Chi giám định tổn thất	28	5,112,587,014	9,748,365,649	5,602,542,912	9,248,237,814
_ Chi đòi người thứ ba	29	32,324,000	162,324,000	917,195,966	922,142,856
_ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30	-	-	-	-
_ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31	-	-	-	-
_ Chi để phòng hạn chế tổn thất	32	1,926,102,728	4,248,185,329	2,043,074,618	3,755,919,053

_ Chi khác	33	162,874,019	377,390,422	226,481,281	364,159,204
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	16,391,897,079	18,189,447,249	7,088,366,066	11,626,227,233
_ Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35	16,391,897,079	18,189,447,249	7,088,366,066	11,626,227,233
_ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36	-	-	-	-
_ Chi khác	38	-	-	-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39	-	-	-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	40	-	-	-	-
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+/-23+24+25)		277,250,447,849	541,317,271,006	203,740,563,950	434,014,658,567
17. Lợi tức gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(42=14-41)	42	162,289,867,308	289,151,466,068	170,174,826,704	281,937,245,061
18. Chi phí bán hàng	43	74,279,932,824	141,661,421,533	60,131,316,491	115,992,701,427
19. Chi phí quản lý kinh doanh	44	72,883,757,334	146,051,119,732	102,802,219,422	158,238,103,452
20. Lợi tức thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-43-44)	45	15,126,177,150	1,438,924,803	7,241,290,791	7,706,440,182
21_ Doanh thu hoạt động kinh doanh tài chính	46	39,283,330,738	78,163,937,098	40,491,080,833	81,171,788,546
22 Chi phí hoạt động kinh doanh tài chính	47	16,311,887,081	8,957,201,913	13,070,808,170	23,456,105,415
23. Lợi tức hoạt động tài chính (51=46-47)	51	22,971,443,657	69,206,735,185	27,420,272,663	57,715,683,131
24. Thu hoạt động khác	52	6,189,176,186	16,808,568,341	21,593,077,898	38,039,018,912
25 Chi hoạt động khác	53	7,298,626,196	17,572,109,349	21,457,092,249	37,279,244,896
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54	(1,109,450,010)	(763,541,008)	135,985,649	759,774,016
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54)	55	36,988,170,797	69,882,118,980	34,797,549,103	66,181,897,329
28. Các khoản điều chỉnh tăng(+) hoặc giảm(-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56	3,918,235,700	4,050,635,716	-	-
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (57=55+/-56)	57	33,069,935,097	65,831,483,264	34,797,549,103	66,181,897,329
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58	-	-	-	-
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=57-58)	59	33,069,935,097	65,831,483,264	34,797,549,103	66,181,897,329
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	8,267,483,774	16,457,870,816	8,699,387,276	16,545,474,332
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55-58-60)	61	28,720,687,023	53,424,248,164	26,098,161,827	49,636,422,997

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Phạm Thị Nương
PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN

Đinh Kiều Trang
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn An Hòa
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

ĐVT: VND

STT	TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
			NĂM 2011	NĂM 2012
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1	Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	772,437,505,361	744,962,348,651
2	Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	128,738,562,601	179,302,926,871
3	Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	1,448,113,739	619,550,768
4	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	1,639,503,563,896	457,731,833,765
5	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	343,092,996,704	388,359,043,616
6	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	72,297,521,092	76,426,978,389
7	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	59,692,370,108	29,054,195,103
8	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	66,568,758,351	79,614,078,277
9	Tiền đã nộp thuế và các khoản nợ cho nhà nước	09	74,940,458,625	76,826,257,109
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	1,769,367,433,122	621,679,063,054
11	Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	68,556,952,995	79,958,785,945
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	87,611,254,601	30,698,258,562
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	391,667,092,260	733,777,275,000
2	Tiền thu từ lãi đầu tư	22	56,775,364,876	87,008,980,102
3	Tiền thu do bán tài sản cố định	23	22,411,969	14,000,000
4	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	360,898,094,984	697,373,088,028
5	Tiền mua tài sản cố định	25	7,898,969,384	4,223,764,548
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	79,667,804,737	119,203,402,526
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu do đi vay	31	-	-
2	Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3	Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	240,672,318	27,805,281
4	Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5	Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6	Tiền lãi trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	22,666,360,300	81,402,746,100
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22,425,687,982)	(81,374,940,819)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	144,853,371,356	68,526,720,269
	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	296,579,693,061	398,039,595,738
	TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	441,433,064,417	466,566,316,007

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN
Phạm Thị Nhung

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Đinh Kiều Trang

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PJICO
NGUYỄN AN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2012

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	QUÝ 2	LŨY KẾ 6 THÁNG
I	Doanh thu		
1.1	Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm(Phí gốc+ phí nhận)	554,142,055,845	1,014,693,995,758
1.2	Các khoản giảm trừ	-134,603,522,621	-224,886,644,564
	Chuyển phí nhượng tái	-131,626,551,057	-220,634,414,646
	Hoàn phí & giảm phí	-2,976,971,564	-4,252,229,918
1.3	Tăng giảm dự phòng	-24,904,354,646	-24,733,482,539
1.4	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	39,983,726,273	59,694,864,472
1.5	Thu khác hoạt động kinh doanh	4,922,410,306	5,700,003,947
	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	439,540,315,157	830,468,737,074
2	Doanh thu hoạt động tài chính	39,283,330,738	78,163,937,098
3	Doanh thu hoạt động khác	6,189,176,186	16,808,568,341
II	Chi phí kinh doanh bảo hiểm	373,321,653,962	669,792,618,812
1	Chi bồi thường bảo hiểm	231,288,523,232	432,233,492,050
2	Các khoản giảm trừ	60,598,572,206	85,170,849,141
3	Tăng giảm dự phòng bồi thường	4,692,646,844	14,966,293,873
4	Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	12,701,268,696	23,824,900,986
5	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	64,040,642,984	113,597,082,762
III	Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp	147,163,690,158	287,712,541,265
IV	Chi phí hoạt động tài chính	16,311,887,081	8,957,201,913
V	Chi phí hoạt động khác	7,298,626,196	17,572,109,349
VI	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
1	Lợi nhuận kế toán	36,988,170,797	69,882,118,980
2	Cổ tức, lợi nhuận được chi loại ra khỏi TNDN	3,918,235,700	4,050,635,716
3	Lợi nhuận chịu thuế	33,069,935,097	65,831,483,264
4	Thuế TNDN phải nộp (25%)	8,267,483,774	16,457,870,816

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Hà nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN
Phạm Thị Nương

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Đinh Hiền Trang

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2012

Tình hình đầu tư:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
I	Các khoản đầu tư tài chính NH	818,678,615,541	738,901,644,916
1	Trái phiếu chính phủ		
2	Trái phiếu doanh nghiệp		
3	Cổ phiếu	83,437,570,000	64,097,476,220
4	Kinh doanh bất động sản		
5	Cho vay	57,740,225,397	51,740,225,397
6	Giải tiền có kỳ hạn tại các TCTD (từ 3 tháng đến 1 năm)	709,829,594,044	657,737,584,066
7	Đầu tư khác		
8	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-32,328,773,900	-34,673,640,767
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	144,623,730,381	150,544,708,081
1	Trái phiếu chính phủ	19,990,724,581	19,990,724,581
2	Trái phiếu doanh nghiệp	40,000,000,000	40,000,000,000
3	Cổ phiếu	63,578,337,600	63,578,337,600
4	Kinh doanh bất động sản	3,843,690,000	3,843,690,000
5	Cho vay		
6	Giải tiền có kỳ hạn tại các TCTD	10,800,000,000	4,500,000,000
7	Góp vốn vào Công ty khác	27,294,650,000	33,054,525,000
8	Đầu tư khác	0	
9	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-20,883,671,800	-14,422,569,100

Hà nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN
Phạm Thị Nương

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Đinh Hiền Trang

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn An Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2012

Các khoản công nợ phải thu và phải trả

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU NĂM		SỐ CUỐI NĂM		TỔNG SỐ TIỀN TRANH CHẤP
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ SỐ QUÁ HẠN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ SỐ QUÁ HẠN	
I	Các khoản phải thu	242,967,812,775	0	213,081,629,591	0	0
1	Phải thu từ khách hàng	223,122,788,238	0	173,337,144,443	0	0
	Trong đó:					
1.1	Phải thu về hoạt động BH gốc	86,481,172,029		98,968,789,005		
1.2	Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	4,490,932,045		4,902,762,567		
1.3	Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	65,625,725,373		15,666,419,474		
1.4	Phải thu về hoạt động môi giới bảo hiểm					
1.5	Phải thu hoạt động tài chính	63,830,937,963		53,011,212,216		
1.6	Phải thu khác của khách hàng	2,694,020,828		787,961,181		
2	Trả trước cho người bán	0		434,411,390		
3	Phải thu khác	45,881,932,033		52,125,046,937		
4	Thuế GTGT được khấu trừ	3,655,007,517		0		
5	Dự phòng công nợ phải thu	-29,691,915,013		-12,814,973,179		
II	Các khoản phải trả	173,107,087,050	0	146,962,310,350		
1	Nợ dài hạn					
2	Vay dài hạn					
3	Nợ dài hạn			0		
	Phát hành trái phiếu					
	Nợ ngắn hạn					
	Vay ngắn hạn					
4	Phải trả cho người bán	56,609,464,541	0	40,608,083,227	0	0
	Trong đó:					
4.1	Phải trả chi phí bảo hiểm gốc	3,508,972,571	0	5,884,120,981	0	0
4.2	Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	0		0		
4.3	Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	53,100,491,970		34,723,962,246		
4.4	Phải trả về hoạt động môi giới bảo hiểm					
5	Người mua trả tiền trước	2,147,682,003		2,512,528,771		
6	Doanh thu nhận trước					
7	Phải trả công nhân viên	44,901,582,710		39,071,594,675		
8	Các khoản phải nộp nhà nước	33,514,786,847		26,562,542,027		
9	Phải trả nội bộ- Quỹ khen thưởng phúc lợi	9,565,105,907		11,303,468,361		
10	Phải trả khác	26,368,465,042		26,904,093,289		

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN
Phạm Thị Nương

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Đinh Thị Trang

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2012

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
SỐ DƯ ĐẦU NĂM	709,742,180,000	3,496,950,000	24,305,296,252	20,832,607,560	1,032,349,400	98,366,440,267
Tăng trong kỳ	0		5,177,063,830	0	-950,579,007	69,882,118,980
Lợi nhuận tăng trong kỳ						69,882,118,980
Đ/c lợi nhuận tăng năm trước						
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011						81,402,746,100
Phân phối quỹ, nộp thuế TNDN						24,581,944,071
Chi các khoản từ lợi nhuận sau thuế						
Số dư cuối kỳ	709,742,180,000	3,496,950,000	29,482,360,082	20,832,607,560	81,770,393	62,263,869,076

ĐTV: VNĐ

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Khoản mục	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường
1 Vốn góp (cổ đông thành viên)	69,464,458	69,464,458
2 Cổ phiếu quỹ	1,509,760	1,509,760
Cộng	70,974,218	70,974,218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2012

Tình hình tăng giảm tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

STT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng số
I	Nguyên giá TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	141,138,524,747	66,639,797,277	6,056,868,572	27,694,649,304	475,874,200	242,005,714,100	98,525,234,574	340,530,948,674
2	Số tăng trong năm	20,106,303,904	5,283,957,706	1,210,037,487	2,655,036,103	69,100,000	29,324,435,200	7,328,088,387	36,652,523,587
	Trong đó						0		
	Mua trong năm	11,271,412,094	946,423,062	151,697,472	2,467,550,476	69,100,000	14,906,183,104	7,034,833,294	21,941,016,398
	Đầu tư XD CB hoàn thành						0		
	Điều chuyển nội bộ	4,410,972,616	1,190,437,648	36,177,273			5,637,587,537		5,637,587,537
	Tăng khác	4,423,919,194	3,147,096,996	1,022,162,742	187,485,627		8,780,664,559	293,255,093	9,073,919,652
3	Số giảm trong kỳ	8,834,891,810	4,337,534,644	1,058,340,015	187,485,627	0	14,418,252,096	293,255,093	14,711,507,189
	Trong đó						0		
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		
	Thanh lý, nhượng bán						0		
	Điều chuyển nội bộ	4,410,972,616	1,190,437,648	36,177,273			5,637,587,537		5,637,587,537
	Giảm khác	4,423,919,194	3,147,096,996	1,022,162,742	187,485,627	0	8,780,664,559	293,255,093	9,073,919,652
4	Số dư cuối năm	152,409,936,841	67,586,220,339	6,208,566,044	30,162,199,780	544,974,200	256,911,897,204	105,560,067,868	362,471,965,072
II	Giá trị hao mòn lũy kế						0		

Tình hình tăng giảm tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

1	Số dư đầu năm	15,022,387,786	30,214,754,309	4,839,672,948	12,573,774,806	349,986,957	63,000,576,806	1,089,247,086	64,089,823,892
2	Khấu hao tăng trong năm	5,035,156,650	4,725,701,021	1,291,345,007	2,647,889,434	72,474,475	13,772,566,587	150,819,100	13,923,385,687
	Trong đó						0		
	Khấu hao trong năm	2,868,120,135	2,879,177,948	-40,048,606	2,585,595,280	72,474,475	8,365,319,232	49,909,914	8,415,229,146
	Tăng do điều chuyển nội bộ	265,631,905	1,045,142,549	13,262,061			1,324,036,515		1,324,036,515
	Tăng khác	1,901,404,610	801,380,524	1,318,131,552	62,294,154		4,083,210,840	100,909,186	4,184,120,026
3	Khấu hao giảm trong năm	2,167,036,515	1,846,523,073	1,331,393,613	62,294,154	0	5,407,247,355	61,909,398	5,469,156,753
	Trong đó						0		
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		
	Thanh lý, nhượng bán						0		
	Giảm do điều chuyển nội bộ	265,631,905	1,045,142,549	13,262,061			1,324,036,515		1,324,036,515
	Giảm khác	1,901,404,610	801,380,524	1,318,131,552	62,294,154		4,083,210,840	61,909,398	4,145,120,238
4	Số dư cuối năm	17,890,507,921	33,093,932,257	4,799,624,342	15,159,370,086	422,461,432	71,365,896,038	1,178,156,788	72,544,052,826
III	Giá trị còn lại của TSCĐ						0		
	Tại ngày đầu năm	126,116,136,961	36,425,042,968	1,217,195,624	15,120,874,498	125,887,243	179,005,137,294	97,435,987,488	276,441,124,782
	Tại ngày cuối năm	134,519,428,920	34,492,288,082	1,408,941,702	15,002,829,694	122,512,768	185,546,001,166	104,381,911,080	289,927,912,246